

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 982.351.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.308.177.484.587 VND và tổng tài sản là 3.920.136.503.017 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán của Công ty và công ty con phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

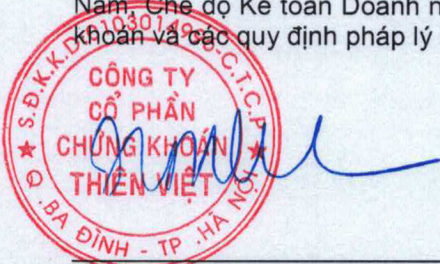
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.902.072.615.953	2.971.798.213.940
110	I. Tài sản tài chính		3.888.538.931.388	2.970.838.573.326
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	130.048.049.208	24.829.105.610
111.1	1.1 Tiền		128.048.049.208	16.329.105.610
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	8.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	744.628.744.820	524.481.467.309
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	2.642.733.780.855	2.170.484.153.005
114	4. Các khoản cho vay	6.4	182.762.276.608	164.228.754.587
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	64.845.213.882	38.847.363.882
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	116.024.414.197	37.077.761.928
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		17.813.000.729	212.020.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		98.211.413.468	36.865.741.928
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		98.211.413.468	36.865.741.928
118	8. Trả trước cho người bán	8	5.276.302.925	7.511.050.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	5.089.813.611	6.294.645.723
122	10. Các khoản phải thu khác	10	65.144.000	19.080.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		13.533.684.565	959.640.614
131	1. Tạm ứng		557.500.000	7.500.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.947.395.734	952.140.614
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.788.831	-
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	10.000.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.063.887.064	14.941.571.097
220	I. Tài sản cố định		1.934.698.689	3.861.574.265
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.067.507.529	2.274.415.519
222	1.1 Nguyên giá		20.063.303.348	19.787.637.347
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(18.995.795.819)	(17.513.221.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	867.191.160	1.587.158.746
228	2.1 Nguyên giá		12.946.036.309	12.183.276.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(12.078.845.149)	(10.596.117.563)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.283.757.600	255.796.481
250	III. Tài sản dài hạn khác		10.845.430.775	10.824.200.351
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	1.214.648.695	1.135.924.539
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.618.253.063	1.777.093.242
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	2.136.564.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	5.875.964.557	5.318.026.330
256	5. Lợi thế thương mại	18	-	456.591.780
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.920.136.503.017	2.986.739.785.037

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.611.959.018.430	2.006.461.814.542
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.564.900.440.671	2.000.228.862.079
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	2.477.820.902.000	1.956.448.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.477.820.902.000	1.956.448.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	503.464.728	322.867.974
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	20	17.372.320.705	1.302.878.217
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	27.605.337.911	19.445.695.603
323	6. Phải trả người lao động		15.776.172.696	8.058.314.818
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	18.163.181.254	12.107.326.634
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	1.772.757.473	1.677.680.351
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	5.874.303.904	854.098.482
340	II. Nợ phải trả dài hạn		47.058.577.759	6.232.952.463
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		20.000.000.000	-
342	1.1 Vay dài hạn		20.000.000.000	-
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	27.058.577.759	6.232.952.463
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.308.177.484.587	980.277.970.495
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.308.177.484.587	980.277.970.495
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		982.462.781.300	810.367.431.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		982.351.740.000	801.247.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		982.351.740.000	801.247.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	9.120.431.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.097.816.229	6.691.838.341
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.229	43.511.105.341
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	26.2	252.353.760.827	119.403.975.363
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		144.749.764.314	94.501.733.516
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		107.603.996.513	24.902.241.847
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	346.043.002	303.620.150
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.920.136.503.017	2.986.739.785.037

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	28.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	28.2	1.895.748.419	2.503.439.765
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	28.3	98.235.174	80.124.700
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	217.535.920.000	199.791.220.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.5	1.560.000	1.470.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.6	2.275.000.000	563.900.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK (VND)	28.7	347.603.036.028	193.754.750.000

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	28.8	1.240.212.710.000	1.119.933.770.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.132.175.140.000	1.033.658.380.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		7.599.140.000	2.575.990.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		79.200.000.000	79.200.000.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		21.238.430.000	4.499.400.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.9	10.366.020.000	8.488.190.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.366.020.000	8.488.190.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.10	21.444.800.000	3.224.100.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	28.11	803.830.000	661.310.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	28.12	161.351.884.867	63.167.204.628
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		161.343.116.615	63.158.058.860
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		8.768.252	9.145.768
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		8.731.620	8.911.449
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		36.632	234.319
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.13	161.351.884.867	63.167.204.628
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		161.042.390.056	62.423.988.031
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		309.494.811	743.216.597
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	1.641.438.595	1.661.928.385



Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		244.727.309.479	130.102.629.281	635.372.638.210	425.508.005.883
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		196.003.713.113	90.134.492.498	444.009.777.182	226.769.946.808
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	90.956.230.683	72.001.736.188	215.413.076.538	107.138.281.357
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	96.779.955.042	15.893.771.410	216.013.773.544	101.690.300.781
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.3	8.267.527.388	2.238.984.900	12.582.927.100	17.941.364.670
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.3	31.618.287.747	24.896.487.162	135.530.894.629	132.775.025.491
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.3	5.684.183.439	6.366.549.037	21.509.824.173	24.138.492.582
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	5.620.782.584	2.219.136.969	19.769.820.383	8.438.200.861
08	5. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	30	171.490.942	-	260.570.466	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	109.801.659	122.097.796	683.245.178	468.696.483
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	30	4.300.000.000	5.522.194.000	10.204.090.909	29.444.037.909
11	8. Thu nhập từ hoạt động khác	31	1.219.049.995	841.671.819	3.404.415.290	3.473.605.749
20	Cộng doanh thu hoạt động		244.727.309.479	130.102.629.281	635.372.638.210	425.508.005.883
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(7.712.878.773)	(28.148.800.343)	(147.034.917.876)	(127.122.361.152)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	(10.295.318.918)	(153.231.907)	(35.121.226.472)	(40.556.013.183)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	2.739.483.778	(27.977.645.403)	(111.548.110.583)	(86.426.910.936)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(157.043.633)	(17.923.033)	(365.580.821)	(139.437.033)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(3.907.592.793)	(4.379.430.838)	(15.137.897.762)	(16.383.493.831)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(12.873.390.340)	(1.136.724.721)	(16.210.157.881)	(3.638.742.328)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	(6.909.139.677)	(4.591.710.068)	(17.926.313.709)	(14.342.413.261)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	(16.439.256)	-	(16.439.256)	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	(147.898.943)	(163.107.437)	(434.703.241)	(470.648.677)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	(3.053.138.168)	(1.410.964.966)	(9.675.130.174)	(6.342.939.871)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(4.693.006.016)	(1.425.504.290)	(8.330.165.397)	(4.626.847.371)
40	Cộng chi phí hoạt động		(39.313.483.966)	(41.256.242.663)	(214.765.725.296)	(172.927.446.491)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		19.836	401	7.233.519	10.359.609
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		454.328.854	434.468.628	914.154.980	1.343.053.879
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	32	454.348.690	434.469.029	921.388.499	1.353.413.488
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	34	(10.370.274)	(13.223.763)	(10.580.955)	(13.787.081)
52	2. Chi phí lãi vay	34	(30.870.127.434)	(23.177.164.599)	(107.703.685.214)	(95.133.873.882)
60	Cộng chi phí tài chính		(30.880.497.708)	(23.190.388.362)	(107.714.266.169)	(95.147.660.963)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	(11.499.044.630)	(7.207.656.238)	(25.141.969.152)	(21.782.728.575)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		163.488.631.865	58.882.811.047	288.672.066.092	137.003.583.342

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác	35	11.439	1	15.121	1.395.005
72	2. Chi phí khác	35	(985)	(5)	(329.752)	(4.976.459)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		10.454	(4)	(314.631)	(3.581.454)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		163.488.642.319	58.882.811.043	288.671.751.461	137.000.001.888
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		62.574.814.647	70.966.685.036	185.168.025.898	121.736.612.043
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		100.913.827.672	(12.083.873.993)	103.503.725.563	15.263.389.845
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	37.1	(31.486.440.972)	(11.741.866.050)	(56.002.031.946)	(26.765.981.580)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.2	(15.040.989.337)	(15.590.130.980)	(35.176.406.650)	(23.713.303.610)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.3	(16.445.451.635)	3.848.264.930	(20.825.625.296)	(3.052.677.970)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		132.002.201.347	47.140.944.993	232.669.719.515	110.234.020.308
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		131.966.488.791	47.141.643.703	232.634.031.503	110.235.132.302
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		35.712.556	(698.710)	35.688.012	(1.111.994)

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		288.671.751.461	137.000.001.888
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.164.165.102	63.762.437.264
03	- Khấu hao TSCĐ		3.421.893.357	5.104.705.310
06	- Chi phí lãi vay		107.703.685.214	95.133.873.882
08	- Dự thu tiền lãi		(98.211.413.468)	(36.476.141.928)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		249.999.999	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		111.548.110.583	86.426.910.936
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		111.548.110.583	86.426.910.936
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(216.013.773.544)	(101.690.300.781)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(216.013.773.544)	(101.690.300.781)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(727.426.119.394)	(470.583.656.015)
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(115.681.614.550)	(103.822.861.123)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(472.249.627.850)	(301.763.571.241)
33	- Tăng các khoản cho vay		(18.533.522.021)	9.824.710.570
34	- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(25.997.850.000)	(8.000.000.000)
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(17.600.980.729)	16.260.810.000
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		36.865.741.928	86.636.122.488
37	- Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.204.832.112	(6.093.923.569)
39	- Giảm các khoản phải thu khác		2.188.683.075	(7.360.555.701)
40	- Tăng các tài sản khác		(11.186.662.383)	(603.573.972)
41	- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		22.812.895.860	(170.000.000)
42	- Giảm chi phí trả trước		(1.836.414.941)	(485.944.758)
43	- Thuế TNDN đã nộp		30.004.844.853	(43.959.919.080)
44	- Lãi vay đã trả		(124.460.726.454)	(96.625.286.372)
45	- Tăng phải trả cho người bán		16.069.442.488	(439.281.899)
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(57.050.398.026)	(671.760.641)
48	- Giảm phải trả người lao động		7.717.857.878	(2.866.980.624)
50	- Giảm/(tăng) phải trả, phải nộp khác		307.379.366	142.979.647
52	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(10.584.619.740)
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(530.055.865.792)	(285.084.606.708)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.066.387.120)	(527.446.481)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.066.387.120)	(527.446.481)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	21.811.500.000
73	Tiền vay gốc	20	12.824.074.147.000	11.403.125.929.364
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(12.282.701.245.000)	(11.168.702.929.364)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.705.490)	(31.626.417.350)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		641.341.196.510	224.608.082.650
90	TĂNG/ (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		105.218.943.598	(61.003.970.539)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	24.829.105.610	85.833.076.149
101.1	Tiền		16.329.105.610	69.033.076.149
101.2	Các khoản tương đương tiền		8.500.000.000	16.800.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	130.048.049.208	24.829.105.610
103.1	Tiền		128.048.049.208	16.329.105.610
103.2	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	8.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03b-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.100.482.046.400	951.174.333.350
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.016.903.661.300)	(699.367.299.100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		5.155.427.942.885	1.316.698.598.356
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.155.037.539.017)	(1.699.885.939.638)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(465.655.499)	(442.547.780)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		54.342.734.770	60.260.264.134
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(39.661.188.000)	(2.644.118.200)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		98.184.680.239	(74.206.708.878)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	28.13	63.167.204.628	137.373.913.506
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		63.167.204.628	137.373.913.506
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		63.158.058.860	137.363.335.613
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.145.768	10.577.893
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	28.13	161.351.884.867	63.167.204.628
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		161.351.884.867	63.167.204.628
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		161.343.116.615	63.158.058.860
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		8.768.252	9.145.768

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



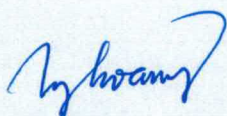
Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1/1/2019 VND	Ngày 1/1/2020 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2019 VND	Ngày 31/12/2020 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		636.300.714.300	810.367.431.300	175.190.948.882	(1.124.231.882)	181.104.740.000	(9.009.390.000)	810.367.431.300	982.462.781.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		635.023.750.000	801.247.000.000	166.223.250.000	-	181.104.740.000	-	801.247.000.000	982.351.740.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.120.765.418	9.120.431.300	8.967.698.882	(13.968.033.000)	-	(9.009.390.000)	9.120.431.300	111.041.300
1.3 Cổ phiếu quỹ		(12.843.801.118)	-	-	12.843.801.118	-	-	-	-
2.Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		9.927.315.120	6.691.838.341	5.018.360.221	(8.253.837.000)	11.405.977.888	-	6.691.838.341	18.097.816.229
3.Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		38.492.745.120	43.511.105.341	5.018.360.221	-	11.405.977.888	-	43.511.105.341	54.917.083.229
4.Lợi nhuận chưa phân phối	26.2	188.723.099.104	119.403.975.363	110.235.132.302	(179.554.256.043)	232.876.927.622	(99.927.142.158)	119.403.975.363	252.353.760.827
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		176.069.585.132	94.501.733.516	97.986.404.427	(179.554.256.043)	150.175.172.956	(99.927.142.158)	94.501.733.516	144.749.764.314
- Lợi nhuận chưa thực hiện		12.653.513.972	24.902.241.847	12.248.727.875	-	82.701.754.666	-	24.902.241.847	107.603.996.513
5.Lợi ích của cổ đông thiểu số		305.653.558	303.620.150	-	(2.033.408)	307.582.181	(265.159.329)	303.620.150	346.043.002
TỔNG CỘNG		873.749.527.202	980.277.970.495	295.462.801.626	(188.934.358.333)	437.101.205.579	(109.201.691.487)	980.277.970.495	1.308.177.484.587



Bà Hoàng Khánh Ly
 Người lập

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 1 năm 2021



Ông Lê Quang Tiến
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 69 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 60 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Nhóm Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 982.351.740.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.308.177.484.587 VND và tổng tài sản là 3.920.136.503.017 VND.

Mục tiêu đầu tư

Nhóm Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt có một công ty con là Công ty Cổ phần Finsight. Đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0316449345 cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp. Công ty cổ phần Finsight có trụ sở tại Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 06, Quận 03, TP.HCM, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 99,84% phần vốn chủ sở hữu và 99,84% quyền biểu quyết trong công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 99,20%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí trang phục cho nhân viên;
- ▶ Chi phí dịch vụ khác;
- ▶ Chi phí mua thiết bị tin học;
- ▶ Chi phí công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí dài hạn khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí Kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Nhóm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	
	<i>Mức trích lập từ</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty.

3.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	213.511.090	289.510.050
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	127.834.538.118	16.039.595.560
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	8.500.000.000
	130.048.049.208	24.829.105.610

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Cửa Công ty	79.789.148	39.090.281.800.584
- Cổ phiếu	53.046.254	1.004.341.875.300
- Trái phiếu	25.400.462	7.238.442.123.311
- Khác	1.342.432	30.847.497.801.973
b. Cửa nhà đầu tư	395.807.228	8.561.397.352.600
- Cổ phiếu	377.754.658	7.027.780.741.600
- Trái phiếu	14.000.000	1.519.893.250.000
- Chứng quyền	776.620	11.666.642.100
- Chứng chỉ quỹ	3.275.950	2.056.718.900
	475.596.376	47.651.679.153.184

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	403.401.360.333	514.766.671.740	323.047.833.818	352.522.304.009
ACB	9.190.073.344	10.567.033.100	63.697.487.095	66.349.960.800
MWG	38.586.773.570	54.658.330.000	35.718.156.000	45.600.000.000
DXG	30.680.147.849	45.457.739.250	131.631	217.500
REE	28.417.545.858	42.129.062.250	17.265.353.497	18.694.681.500
FPT	58.529.849.173	71.645.925.300	16.997.090.191	22.448.240.100
PNJ	27.056.715.200	29.160.891.000	30.347.403.620	41.280.946.000
TCM	109.262	468.000	12.589.382.559	11.136.172.800
SSI	-	-	36.628.010.600	26.172.500.000
NLG	2.532.696.160	2.950.177.000	15.748.430.500	15.125.000.000
TCB	50.152.949.871	66.465.000.000	21.533.055.500	21.430.500.000
TPB	2.185.593.277	11.460.752.000	5.245.345.182	17.682.189.450
CII	-	-	18.558.750.205	15.300.000.000
PVS	24.413.391.584	32.040.000.000	-	-
CEO	-	-	8.634.395.258	7.520.000.000
Khác	131.655.515.185	148.231.293.840	40.084.841.980	43.781.895.859
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.026.455.056	993.519.900	27.062.726.181	19.204.113.300
BSR	1.015.000.000	990.000.000	-	-
LPB	-	-	27.051.340.001	19.200.000.000
Khác	11.455.056	3.519.900	11.386.180	4.113.300

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết	112.119.409.160	112.638.553.180	50.755.050.000	50.755.050.000
NEWCO112020	-	-	50.755.050.000	50.755.050.000
F88-BOND20.03	10.131.587.014	9.937.294.521	-	-
F88.BOND.2020.12M2	4.493.122.146	4.682.387.223	-	-
Khác	97.494.700.000	98.018.871.436	-	-
Chứng chỉ quỹ	92.451.095.000	116.230.000.000	92.451.095.000	102.000.000.000
FUCTVGF1	58.111.095.000	75.600.000.000	58.111.095.000	64.260.000.000
FUCTVGF2	34.340.000.000	40.630.000.000	34.340.000.000	37.740.000.000
	608.998.319.549	744.628.744.820	493.316.704.999	524.481.467.309

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.845.213.882	62.490.563.882	38.847.363.882	36.492.713.882
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
- Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Galaxy Education	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	4.297.850.000	4.297.850.000	-	-
	64.845.213.882	62.490.563.882	38.847.363.882	36.492.713.882

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	2.492.733.780.855	2.492.733.780.855	2.069.700.000.000	2.069.700.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	150.000.000.000	150.000.000.000	100.784.153.005	100.784.153.005
	2.642.733.780.855	2.642.733.780.855	2.170.484.153.005	2.170.484.153.005

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng (31/12/2019: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và CCTG là 2.110.185 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 1.946.679 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	165.795.361.685	165.215.202.967	160.389.296.901	159.809.138.183
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	16.966.914.923	16.966.914.923	3.839.457.686	3.839.457.686
	182.762.276.608	182.182.117.890	164.228.754.587	163.648.595.869

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Các khoản cho vay và phải thu	580.158.718	580.158.718
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Mức hoàn nhập/ Giá trị dự phòng (trích lập) dự phòng	
		Số lượng Cổ phiếu	Giá sổ sách kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng 31/12/2020 VND	Giá trị dự phòng 31/12/2019 VND
I	HTM		2.492.733.780.855	2.492.733.780.855	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng		2.492.733.780.855	2.492.733.780.855	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết		150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
II	Cho vay		182.762.276.608	182.182.117.890	(580.158.718)	(580.158.718)
	Cho vay ký quỹ		165.795.361.685	165.215.202.967	(580.158.718)	(580.158.718)
	Ứng trước		16.966.914.923	16.966.914.923	-	-
III	AFS (cổ phiếu)	4.359.932	64.845.213.882	62.490.563.882	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	918.404	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	41.743	3.000.000.000	645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)
	CTCP Finhay Việt Nam	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	2.070.000	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-
	CTCP Galaxy Education	429.785	4.297.850.000	4.297.850.000	-	-
			2.740.341.271.345	2.737.406.462.627	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	17.813.000.729	212.020.000
- Cổ phiếu niêm yết	12.787.713.229	212.020.000
- Trái phiếu	5.025.287.500	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	98.211.413.468	36.865.741.928
- Cổ tức	884.372.000	389.600.000
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	97.327.041.468	36.476.141.928
	116.024.414.197	37.077.761.928

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Tạm ứng khác	5.276.302.925	7.511.050.000

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Phải thu phí giao dịch	158.538.118	23.054.092
Phải thu phí tư vấn	4.807.700.000	5.848.394.000
Phải thu phí quản lý quỹ	-	262.871.574
Phải thu phí lưu ký	123.575.493	160.326.057
	5.089.813.611	6.294.645.723

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	65.144.000	19.080.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.947.395.734	952.140.614
- Phí bảo trì hệ thống	251.875.000	273.987.500
- Tiền thuê văn phòng	164.392.560	164.569.860
- Phí bảo hiểm	19.543.958	18.915.870
- Phí dịch vụ khác	2.511.584.216	494.667.384
Chi phí trả trước dài hạn	1.618.253.063	1.777.093.242
- Phí bảo trì hệ thống	33.000.000	-
- Mua thiết bị tin học	304.121.063	331.680.151
- Công cụ dụng cụ	852.896.688	1.106.737.293
- Chi phí sửa chữa văn phòng	279.781.561	304.732.953
- Phí dịch vụ khác	148.453.751	33.942.845
	4.565.648.797	2.729.233.856

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Đặt cọc mua chứng khoán	10.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.491.567.770	16.202.351.997	1.891.120.700	202.596.880	19.787.637.347
Mua trong kỳ	-	275.666.001	-	-	275.666.001
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.491.567.770	16.478.017.998	1.891.120.700	202.596.880	20.063.303.348
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.491.567.770	14.831.479.490	987.577.688	202.596.880	17.513.221.828
Khấu hao trong kỳ	-	1.167.387.211	315.186.780	-	1.482.573.991
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.491.567.770	15.998.866.701	1.302.764.468	202.596.880	18.995.795.819
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	1.370.872.507	903.543.012	-	2.274.415.519
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	479.151.297	588.356.232	-	1.067.507.529

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.747.442.157 đồng (31/12/2019: 12.574.408.457 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.881.729.909	2.301.546.400	12.183.276.309
Mua trong kỳ	762.760.000	-	762.760.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>10.644.489.909</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>12.946.036.309</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.294.571.163	2.301.546.400	10.596.117.563
Hao mòn trong kỳ	1.482.727.586	-	1.482.727.586
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>9.777.298.749</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>12.078.845.149</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>1.587.158.746</u>	-	<u>1.587.158.746</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>867.191.160</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>867.191.160</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2020 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.917.747.195 đồng (31/12/2019: 6.917.747.195 đồng).

15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	<u>1.214.648.695</u>	<u>1.135.924.539</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	<u>27.058.577.759</u>	<u>6.232.952.463</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của Kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.755.964.557	5.198.026.330
	5.875.964.557	5.318.026.330

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua lại 99,2% cổ phần công ty con TVAM trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc		
Số đầu kỳ	11.904.000.000	11.904.000.000
Số cuối kỳ	11.904.000.000	11.904.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	11.447.408.220	9.066.608.220
Phân bổ trong năm	456.591.780	2.380.800.000
Số cuối kỳ	11.904.000.000	11.447.408.220
Giá trị ghi sổ		
Số đầu năm	456.591.780	2.837.391.780
Số cuối năm	-	456.591.780

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	431.648.234	259.739.549
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	71.816.494	63.128.425
	503.464.728	322.867.974

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	1.182.729.500
Phải trả khác	17.372.320.705	120.148.717
	17.372.320.705	1.302.878.217

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

21. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Vay ngắn hạn	1.956.448.000.000	12.803.074.147.000	12.281.701.245.000	2.477.820.902.000
- Tổ chức tài chính	1.822.448.000.000	12.211.809.147.000	11.598.646.245.000	2.435.610.902.000
- Tổ chức kinh tế, khác	134.000.000.000	591.265.000.000	683.055.000.000	42.210.000.000
Vay dài hạn	-	21.000.000.000	1.000.000.000	20.000.000.000
- Tổ chức kinh tế, khác	-	21.000.000.000	1.000.000.000	20.000.000.000
	1.956.448.000.000	12.824.074.147.000	12.282.701.245.000	2.497.820.902.000

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.200.394.904	35.327.325.406	(30.004.844.853)	20.522.875.457
2	Thuế giá trị gia tăng	276.658.182	653.021.829	(496.416.011)	404.475.169
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.968.642.517	10.886.394.502	(9.044.704.414)	6.649.198.454
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	3.190.977.596	6.422.543.832	(5.396.844.111)	5.125.043.166
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	603.338.164	3.583.982.682	(3.062.946.551)	1.124.374.295
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	174.326.757	551.305.307	(436.830.132)	219.301.932
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	-	328.562.681	(148.083.620)	180.479.061
4	Thuế khác	-	294.235.349	(294.235.349)	-
		19.445.695.603	47.160.977.086	(39.840.200.627)	27.576.549.080

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	17.853.181.254	11.857.326.634
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	250.000.000	250.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	60.000.000	-
	18.163.181.254	12.107.326.634

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	11.215.700	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.630.222.895	1.661.928.385
Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.318.878	15.751.966
	1.772.757.473	1.677.680.351

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số đầu kỳ	854.098.482	17.632.152.966
Trích trong kỳ	5.020.205.422	10.765.889.515
- Từ lợi nhuận của cổ đông Công ty (Thuyết minh 26.2)	5.019.836.382	10.764.968.101
- Từ lợi nhuận của cổ đông thiểu số (Thuyết minh 27)	369.040	921.414
Sử dụng trong kỳ	-	(27.543.943.999)
Số cuối kỳ	5.874.303.904	854.098.482

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	98.235.174	80.124.700
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>98.235.174</i>	<i>80.124.700</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	98.235.174	80.124.700
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>98.235.174</i>	<i>80.124.700</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	98.235.174	80.124.700
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>98.235.174</i>	<i>80.124.700</i>

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số đầu kỳ/năm	80.124.700	61.952.375
Phát hành cổ phiếu trong kỳ/năm	18.110.474	1.700.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	12.700.138
Cổ phiếu thưởng	-	2.222.187
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.550.000
Số cuối kỳ/năm	98.235.174	80.124.700

26.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	144.749.764.314	94.501.733.516
Lợi nhuận chưa thực hiện	107.603.996.513	24.902.241.847
Tổng cộng	252.353.760.827	119.403.975.363

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	94.501.733.516	176.069.585.132
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ/năm	24.902.241.847	12.653.513.972
Tăng trong kỳ/năm:	232.634.031.503	110.235.132.302
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ/năm	82.678.100.267	12.248.727.875
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	149.955.931.236	97.986.404.427
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	242.896.119	-
<i>Lãi đã thực hiện chưa phân phối</i>	<i>219.241.720</i>	<i>-</i>
<i>Lãi chưa thực hiện chưa phân phối</i>	<i>23.654.399</i>	<i>-</i>
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	352.280.902.985	298.958.231.406
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(99.927.142.158)	(20.801.688.543)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(5.019.836.382)</i>	<i>(10.764.968.101)</i>
- <i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>	<i>(11.405.977.888)</i>	<i>(5.018.360.221)</i>
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>(11.405.977.888)</i>	<i>(5.018.360.221)</i>
- <i>Tăng vốn trong kỳ</i>	<i>(72.095.350.000)</i>	<i>-</i>
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	(158.752.567.500)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền mặt</i>	-	<i>(31.751.187.500)</i>
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	<i>(127.001.380.000)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối kỳ/năm	252.353.760.827	119.403.975.363

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

26. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích của cổ đông thiểu số VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	801.247.000.000	9.120.431.300	6.691.838.341	43.511.105.341	94.501.733.516	24.902.241.847	303.620.150	980.277.970.495
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	149.955.931.236	82.678.100.267	35.688.012	232.669.719.515
Tăng vốn trong kỳ	181.104.740.000	(9.009.390.000)	-	-	(72.095.350.000)	-	280.000.000	100.280.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2020	-	-	-	11.405.977.888	(11.405.977.888)	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ năm 2020	-	-	11.405.977.888	-	(11.405.977.888)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2019	-	-	-	-	(5.019.836.382)	-	(369.040)	(5.020.205.422)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Ảnh hưởng của biến động vốn	-	-	-	-	219.241.720	23.654.400	(242.896.120)	-
Số cuối kỳ	982.351.740.000	111.041.300	18.097.816.229	54.917.083.229	144.749.764.314	107.603.996.514	346.043.002	1.308.177.484.588

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 10 năm 2019 của Đại hội Cổ đông phê duyệt Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ, số lượng dự kiến phát hành là 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã phát hành thành công 10.000.000 cổ phiếu với tổng số tiền là 100.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	274.052.150	238.069.558
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu năm	29.568.000	67.584.000
Tăng vốn trong năm	280.000.000	-
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	8.105.831	(38.016.000)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	27.582.181	36.904.006
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông không kiểm soát	619.308.162	304.541.564
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(369.040)	(921.414)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(30.000.000)	-
Tăng trong kỳ	(242.896.120)	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	346.043.002	303.620.150

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

28.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

28.2 Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
USD	1.895.748.419	2.503.439.765

28.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	98.235.174	80.124.700

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	217.535.920.000	199.735.220.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	-	56.000.000
	217.535.920.000	199.791.220.000

28.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.470.000	1.470.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	90.000	-
	1.560.000	1.470.000

28.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ phiếu	2.275.000.000	563.900.000

28.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Trái phiếu	85.845.213.882	143.754.740.000
Cổ phiếu	261.757.822.146	50.000.010.000
	347.603.036.028	193.754.750.000

28.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.132.175.140.000	1.033.658.380.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	7.599.140.000	2.575.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	79.200.000.000	79.200.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.238.430.000	4.499.400.000
	1.240.212.710.000	1.119.933.770.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.366.020.000	8.488.190.000

28.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ phiếu	21.444.800.000	3.224.100.000

28.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ phiếu	803.830.000	661.310.000

28.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	161.343.116.615	63.158.058.860
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	161.033.658.436	62.415.076.582
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	309.458.179	742.982.278
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8.768.252	9.145.768
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8.731.620	8.911.449
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	36.632	234.319
	161.351.884.867	63.167.204.628

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	108.115.862.767	59.171.301.428
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	107.806.367.956	58.428.084.831
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	309.494.811	743.216.597
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	53.236.022.100	3.995.903.200
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	53.236.022.100	3.995.903.200
	161.351.884.867	63.167.204.628

28.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	11.215.700	-
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu cho thành viên góp vốn	1.630.222.895	1.661.928.385
	1.641.438.595	1.661.928.385

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Cổ phiếu</i>	<i>Giá bán VND</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay VND</i>
1	Cổ phiếu niêm yết	30.800.650	19.956	614.666.925.697	558.667.157.403	55.999.768.294
	ACB	6.474.120	24.684	159.808.931.500	135.173.253.751	24.635.677.749
	TPB	490.000	21.409	10.490.230.000	3.059.751.905	7.430.478.095
	MWG	427.330	90.738	38.775.144.000	31.759.005.430	7.016.138.570
	PVS	3.470.000	13.865	48.112.700.000	40.952.928.416	7.159.771.584
	KBC	2.623.980	14.484	38.006.176.500	30.900.100.955	7.106.075.545
	TCM	1.785.800	19.280	34.431.094.000	27.385.877.297	7.045.216.703
	PNJ	368.410	62.285	22.946.250.000	18.754.366.420	4.191.883.580
	DHC	384.000	36.739	14.107.664.000	10.098.327.590	4.009.336.410
	DXG	1.925.400	12.216	23.521.328.000	19.860.586.082	3.660.741.918
	LPB	2.680.000	7.934	21.262.000.000	27.345.340.001	(6.083.340.001)
	Khác	10.171.610	19.978	203.205.407.697	213.377.619.556	(10.172.211.859)
2	Trái phiếu niêm yết	12.230.000	112.770	1.379.182.200.000	1.372.934.660.000	6.247.540.000
	TD1929178	3.000.000	119.371	358.112.000.000	353.826.000.000	4.286.000.000
	TD1727397	1.000.000	122.295	122.295.000.000	121.786.000.000	509.000.000
	TD1929180	500.000	110.149	55.074.500.000	54.772.000.000	302.500.000
	TD1727398	430.000	116.610	50.142.300.000	49.923.860.000	218.440.000
	TD1833122	500.000	121.160	60.580.000.000	60.426.500.000	153.500.000
	TD182821	500.000	123.954	61.977.000.000	60.449.000.000	1.528.000.000
	Khác	6.300.000	106.508	671.001.400.000	671.751.300.000	(749.900.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
1	Trái phiếu chưa niêm yết	1.633.105	1.745.597	2.850.742.929.723	2.844.754.726.644	5.988.203.079
	BID2_RL_20.06	1.193	1.031.881.931	1.231.035.143.849	1.229.586.771.600	1.448.372.249
	F88-BOND2019-023	421.068	102.826	43.296.937.000	42.131.039.000	1.165.898.000
	F88-BOND20.02	282.000	103.380	29.153.203.000	28.200.000.000	953.203.000
	F88-BOND20.03	417.131	102.357	42.696.291.000	41.927.071.425	769.219.575
	BID2_19.08	10.000	10.050.575	100.505.750.000	100.077.808.219	427.941.781
	Khác	501.713	2.798.523	1.404.055.604.874	1.402.832.036.400	1.223.568.474
2	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	21.188	873.676.446	18.511.456.540.693	18.399.400.202.000	112.056.338.693
		44.684.943	522.683	23.356.048.596.113	23.175.756.746.047	180.291.850.066
	<i>Trong đó:</i>					
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					215.413.076.538
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(35.121.226.472)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/6/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2019 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
I	FVTPL (Thuyết minh 6.1)	608.998.319.549	744.628.744.820	135.630.425.271	31.164.762.310	104.465.662.961
1	Cổ phiếu niêm yết	403.401.360.333	514.766.671.740	111.365.311.407	29.474.470.191	81.890.841.216
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.026.455.056	993.519.900	(32.935.156)	(7.858.612.881)	7.825.677.725
3	Chứng chỉ quỹ	92.451.095.000	116.230.000.000	23.778.905.000	9.548.905.000	14.230.000.000
4	Trái phiếu	112.119.409.160	112.638.553.180	519.144.020	-	519.144.020
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					216.013.773.544
	- Chênh lệch giảm					(111.548.110.583)
II	HTM (Thuyết minh 6.3)	2.642.733.780.855	2.642.733.780.855	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh 6.4)	182.762.276.608	182.182.117.890	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS (Thuyết minh 6.2)	64.845.213.882	62.490.563.882	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		3.499.339.590.894	3.632.035.207.447	132.695.616.553	28.229.953.592	104.465.662.961

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	8.267.527.388	2.238.984.900
Từ tài sản tài chính HTM	31.618.287.747	24.896.487.162
Từ các khoản cho vay và phải thu	5.684.183.439	6.366.549.037
	45.569.998.574	33.502.021.099

30. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.620.782.584	2.219.136.969
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	171.490.942	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	109.801.659	122.097.796
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.300.000.000	5.522.194.000
Doanh thu hoạt động khác	-	841.671.819
	10.202.075.185	8.705.100.584

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 1	439.691.872	418.396.420
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	411.464.178	391.693.581
Thu nhập hoạt động khác	367.893.945	31.581.818
	1.219.049.995	841.671.819

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.836	401
- <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	19.836	401
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	454.328.854	434.468.628
	454.348.690	434.469.029

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.909.139.677	4.591.710.068
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	16.439.256	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	147.898.943	163.107.437
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.053.138.168	1.410.964.966
	10.126.616.044	6.165.782.471

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá đã và chưa thực hiện	10.370.274	13.223.763
Chi phí lãi vay	30.870.127.434	23.177.164.599
	30.880.497.708	23.190.388.362

35. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập khác	11.439	1
Chi phí khác	(985)	(5)
	10.454	(4)

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.871.300.846	2.804.904.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.420.616	898.247.003
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	397.187.700	260.796.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.388.314	120.610.590
Chi phí công cụ, dụng cụ	113.688.185	81.522.105
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.583.704	16.321.851
Chi phí khác	2.750.475.265	2.425.161.797
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	-	600.092.055
	11.499.044.630	7.207.656.238

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.176.406.650	23.713.303.610
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.825.625.296	3.052.677.970
	<u>56.002.031.946</u>	<u>26.765.981.580</u>

37.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	288.671.751.461	137.000.001.888
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	57.734.350.292	27.400.000.378
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	(704.681.644)	1.664.160.000
Các khoản điều chỉnh tăng	507.651.418	318.094.137
- Chi phí không được trừ	505.743.592	315.597.519
- Thuế tính trên lỗ chênh lệch đánh giá lại TSTC	1.907.826	-
- Các khoản khác	-	2.496.618
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.802.187.083)	(5.668.950.905)
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(19.285.625.297)	(4.240.677.971)
- Thu nhập từ cổ tức	(2.516.561.786)	(1.428.272.934)
Thuế TNDN được miễn giảm	(560.437.053)	-
Điều chỉnh khác	1.710.720	-
Chi phí thuế TNDN	<u>35.176.406.650</u>	<u>23.713.303.610</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
	2.136.564.460	2.136.564.460	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	27.058.577.759	6.232.952.463	(20.825.625.296)	(3.052.677.970)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(20.825.625.296)	(3.052.677.970)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Phí quản lý danh mục đầu tư	9.939.069.084	755.226.483
		Thu nhập từ cổ tức	3.720.000.000	-
Công ty Cổ phần Finsight	Công ty con	Phí môi giới tại TVS	40.460.350	-
		Phí môi giới chứng khoán TVAM thu hộ	24.485.200	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Danh mục ủy thác đầu tư	434.365.235.900	352.390.591.188
Công ty Cổ phần Finsight	Công ty con	Tiền gửi nhà đầu tư	2.287.703	-

38.2 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 3.299.322.545 đồng (Kỳ trước: 2.550.704.182 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày						
31 tháng 12 năm 2020						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.351.625.368	136.032.647.288	4.300.000.000	74.874.066.207	18.623.319.306	245.181.658.169
2. Các chi phí trực tiếp	(11.016.089.325)	(19.592.414.977)	(3.005.352.887)	(27.325.460.443)	(10.381.129.507)	(71.320.447.139)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(264.083.172)	(238.050.342)	(64.224.537)	(96.388.314)	-	(662.746.365)
Kết quả kinh doanh bộ phận	71.452.871	116.202.181.969	1.230.422.576	47.452.217.450	8.242.189.799	173.198.464.665
4. Chi phí không phân bổ						(9.709.822.346)
						163.488.642.319
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
1. Tài sản bộ phận	186.094.231.501	739.636.923.424	1.177.700.000	139.454.760.164	179.441.535.444	1.245.805.150.533
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	98.064.645.901	-	27.054.623.419	4.928.779.888	130.048.049.208
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	-	579.270.191.641	-	9.937.294.521	155.421.258.658	744.628.744.820
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần	-	61.417.713.882	-	-	1.072.850.000	62.490.563.882
- Các khoản cho vay-thuần	182.182.117.890	-	-	-	-	182.182.117.890
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	884.372.000	-	92.115.643.799	5.211.397.669	98.211.413.468
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	5.025.287.500	12.787.713.229	17.813.000.729
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.912.113.611	-	1.177.700.000	-	-	5.089.813.611
- Các khoản phải thu khác	-	-	-	5.321.910.925	19.536.000	5.341.446.925
2. Tài sản phân bổ	735.263.785	2.797.571.121	267.687.373	2.368.184.176.409	272.683.780.855	2.371.984.698.688
- Tiền gửi kỳ hạn	-	2.209.548.000	-	2.367.840.452.000	272.683.780.855	2.642.733.780.855
- Tài sản cố định	735.263.785	588.023.121	267.687.373	343.724.409	-	1.934.698.688
3. Tài sản không phân bổ						302.346.653.795
Tổng tài sản	186.829.495.286	742.434.494.545	1.445.387.373	2.507.638.936.573	452.125.316.299	3.920.136.503.016
1. Nợ phải trả bộ phận	183.265.741.336	17.341.473.238	-	2.035.848.625.392	279.240.847.467	2.515.696.687.433
- Vay ngắn hạn	182.762.276.608	-	-	2.015.848.625.392	279.210.000.000	2.477.820.902.000
- Vay dài hạn	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	503.464.728	-	-	-	-	503.464.728
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	17.341.473.238	-	-	30.847.467	17.372.320.705
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	96.262.330.997
Tổng nợ phải trả	183.265.741.336	17.341.473.238	-	2.035.848.625.392	279.240.847.467	2.611.959.018.430

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.4 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Đến 1 năm	2.988.642.244	3.782.081.100
Trên 1 - 5 năm	1.367.613.632	1.388.801.050
	4.356.255.876	5.170.882.150

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05a-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 6.5*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.642.733.780.855	-	-	-	-	-	2.642.733.780.855
Trái phiếu chưa niêm yết	150.000.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	2.492.733.780.855	-	-	-	-	-	2.492.733.780.855
Các khoản cho vay	182.182.117.890	-	-	-	-	580.158.718	182.762.276.608
Tài sản tài chính khác	128.204.841.060	-	-	-	-	-	128.204.841.060
Phải thu bán các tài sản tài chính	17.813.000.729	-	-	-	-	-	17.813.000.729
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	98.211.413.468	-	-	-	-	-	98.211.413.468
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.089.813.611	-	-	-	-	-	5.089.813.611
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.214.648.695	-	-	-	-	-	1.214.648.695
Phải thu khác	5.875.964.557	-	-	-	-	-	5.875.964.557
Tổng cộng	2.953.120.739.805	-	-	-	-	580.158.718	2.953.700.898.523

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

B05a-CTCK/HN

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	631.990.191.640	14.619.681.744	-	98.018.871.436	744.628.744.820
Cổ phiếu niêm yết	-	514.766.671.740	-	-	-	514.766.671.740
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	993.519.900	-	-	-	993.519.900
Trái phiếu	-	-	14.619.681.744	-	98.018.871.436	112.638.553.180
Chứng chỉ quỹ	-	116.230.000.000	-	-	-	116.230.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	64.845.213.882	-	-	-	64.845.213.882
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	64.845.213.882	-	-	-	64.845.213.882
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	2.492.733.780.855	-	150.000.000.000	2.642.733.780.855
Tiền gửi	-	-	2.492.733.780.855	-	-	2.492.733.780.855
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Các khoản cho vay	580.158.718	-	182.182.117.890	-	-	182.762.276.608
Tài sản tài chính khác	-	-	121.114.227.808	1.214.648.695	5.875.964.557	128.204.841.060
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	17.813.000.729	-	-	17.813.000.729
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	98.211.413.468	-	-	98.211.413.468
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	5.089.813.611	-	-	5.089.813.611
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.214.648.695	-	1.214.648.695
Phải thu khác	-	-	-	-	5.875.964.557	5.875.964.557
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	128.048.049.208	2.000.000.000	-	-	130.048.049.208
	580.158.718	824.883.454.730	2.812.649.808.297	1.214.648.695	253.894.835.993	3.893.222.906.433
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	2.477.820.902.000	-	-	2.477.820.902.000
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	503.464.728	-	-	-	503.464.728
Phải trả, phải nộp khác	-	19.145.078.178	18.163.181.254	-	-	37.308.259.432
	-	19.648.542.906	2.495.984.083.254	20.000.000.000	-	2.535.632.626.160
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	580.158.718	805.234.911.824	316.665.725.043	(18.785.351.305)	253.894.835.993	1.357.590.280.273

